

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CÔNG CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 03 – 05 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 – 07 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 08 – 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 11– 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 13 – 45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ | Thành viên |
| Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Gia | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|----------------------|
| Bà Trần Thị Kim Huệ | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên |
| Bà Trần Thị Quyên | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại : Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty mua thêm 6.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (sau đây gọi tắt là V-Gas) tương ứng với 125.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc Lê theo Nghị quyết số 01/10/2018/NQ - HĐQT ngày 12/10/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tổng số cổ phần đã mua đến 31/12/2018 của Công ty vào V-Gas là 19.250.000 Cổ phần, chiếm 85,56%

Công ty góp thêm 82.000.000.000 đồng tại Công ty TNHH Gas Miền Trung (nay là Công ty Cổ phần Gas Miền Trung) theo Nghị quyết số 01/05/2018 ngày 03/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 10/11/2018 Công ty mua thêm 4.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Tổng số cổ phần đã mua tính đến 31/12/2018 của Công ty vào Công ty Cổ phần Gas Miền Trung là 16.900.000 Cổ phần, chiếm 93,89%.

Công ty chuyển nhượng toàn bộ 9.950.000 cổ phần tương đương 99.500.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái theo Nghị quyết số 01/3/2018/NQ-HĐQT-PMG ngày 28/03/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty.

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thuỳ

Số: **51** /2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung Việt Nam được lập ngày 10 tháng 04 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162- 2018-242-1

Nguyễn Thị Huệ

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2943-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 81.469.407.904 | 158.908.079.654 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 45.269.677.561 | 125.699.788.774 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 35.850.225.472 | 91.709.160.124 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 648.563.000 | 33.276.929.650 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 8.000.000.000 | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 770.889.089 | 713.699.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 6.175.258.984 | 19.319.333.614 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.175.258.984 | 19.319.333.614 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.200.742.718 | 885.178.279 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 786.706.573 | 596.223.653 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.343.933.356 | 215.174.737 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 70.102.789 | 73.779.889 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 752.033.957.841 | 544.817.855.098 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.292.389.183 | 20.986.818.848 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 10.292.389.183 | 20.986.818.848 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 85.072.817.607 | 21.262.107.471 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 85.072.817.607 | 21.262.107.465 |
| - Nguyên giá | 222 | | 106.053.132.492 | 39.809.917.326 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.980.314.885) | (18.547.809.861) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | - | 6 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.818.181.818) | (1.818.181.812) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.7 | 94.327.181.818 | 94.327.181.818 |
| - Nguyên giá | 231 | | 94.327.181.818 | 94.327.181.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.934.512.054 | 173.769.048 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 9.934.512.054 | 173.769.048 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 428.828.029.611 | 271.850.812.391 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 433.750.000.000 | 186.750.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 99.500.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (4.921.970.389) | (14.399.187.609) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 123.579.027.568 | 136.217.165.522 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 123.579.027.568 | 136.217.165.522 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 833.503.365.745 | 703.725.934.752 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 406.962.891.155 | 312.541.341.419 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 331.847.140.235 | 224.465.674.180 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 96.007.998.517 | 62.843.176.216 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 28.110.954.481 | 6.470.284.058 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 10.444.975.237 | 5.134.286.694 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 50.000.000 | 16.301.649 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 197.233.212.000 | 150.001.625.563 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 75.115.750.920 | 88.075.667.239 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 5.12 | 741.300.000 | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 53.400.028.920 | 63.890.969.239 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 20.974.422.000 | 24.184.698.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.17 | 426.540.474.590 | 391.184.593.333 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 426.540.474.590 | 391.184.593.333 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 47.042.004.590 | 61.184.593.333 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.686.123.333 | 33.151.027.151 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 35.355.881.257 | 28.033.566.182 |
| 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 833.503.365.745 | 703.725.934.752 |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02 – DN

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 836.215.569.595 | 579.980.943.485 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 786.403.637 | 1.066.374.496 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 835.429.165.958 | 578.914.568.989 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 762.852.171.309 | 507.472.399.591 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 72.576.994.649 | 71.442.169.398 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 14.647.597.035 | 3.748.400.955 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 5.102.691.841 | 15.419.343.528 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.492.019.313 | 10.423.269.564 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 28.809.272.074 | 26.578.588.877 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 7.133.966.125 | 6.487.183.614 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 46.178.661.644 | 26.705.454.334 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 6.770.908.394 | 8.384.141.502 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 7.003.510.780 | 38.110.487 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (232.602.386) | 8.346.031.015 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.946.059.258 | 35.051.485.349 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 10.590.178.001 | 7.017.919.167 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 35.355.881.257 | 28.033.566.182 |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Mẫu số B 03 – DN**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 45.946.059.258 | 35.051.485.349 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.432.505.030 | 3.122.485.382 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (9.477.217.220) | 4.996.073.964 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 6.944.357 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.009.167.732) | (3.868.855.491) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 14.492.019.313 | 10.423.269.564 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 43.391.143.006 | 49.724.458.768 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 85.013.832.709 | (49.812.589.878) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 13.144.074.630 | (6.869.074.445) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 45.242.119.254 | 11.032.420.954 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 12.447.655.034 | (10.530.852.280) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (14.492.019.313) | (10.423.269.564) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.517.919.167) | (7.596.521.383) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 179.228.886.153 | (24.475.427.828) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (73.932.470.311) | (94.555.411.418) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 200.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 116.640.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (247.000.000.000) | (79.500.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 99.500.000.000 | 34.500.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.009.167.732 | 11.689.378.077 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (219.423.302.579) | (11.026.033.341) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 555.506.167.692 | 419.900.754.579 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (511.484.857.255) | (377.484.431.016) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 44.021.310.437 | 42.416.323.563 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 3.826.894.011 | 6.914.862.394 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.003.778.987 | 6.088.916.593 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (6.944.357) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ cùn hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

| STT | Chi nhánh | Địa bàn |
|-----|--|----------------------|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt | Tỉnh Lâm Đồng |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định | Tỉnh Bình Định |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam | Tỉnh Quảng Nam |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế | Tỉnh Thừa Thiên Huế |

Công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ |
|-----|---|--------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 85,56% | Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (*) | 93,89% | Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam |
| 3 | Công ty TNHH Trung Nam | 65% | Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |
| 4 | Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (**) | 93,89% | Khu Công nghiệp Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam |

(*) Công ty TNHH Gas Miền Trung chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Gas Miền Trung theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/11/2018.

(**) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

| | |
|--------------------|--------|
| Nhãn hiệu hàng hóa | 03 năm |
|--------------------|--------|

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam. Công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.5

4.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí, các hoạt động khác chiếm tỉ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu tại Quảng Nam, Bình Định, Quảng Trị, Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 6.928.701.768 | 10.004.297.410 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.895.026.873 | 2.999.481.577 |
| Cộng | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 |

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 35.850.225.472 | 91.709.160.124 |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 2.245.984.154 | 67.598.316.833 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Hiệp Lợi | 6.246.092.832 | 5.965.909.318 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 27.358.148.486 | 18.144.933.973 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 4.996.597.440 | 68.111.024.028 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng | 150.191.756 | 472.907.195 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên | 51.104.597 | 36.400.000 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ | - | 3.400.000 |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa | 2.549.316.933 | - |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 2.245.984.154 | 67.598.316.833 |

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--------------------|-----------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 648.563.000 | 33.276.929.650 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái | - | 30.000.000.000 |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy | 426.301.000 | 426.301.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko | 150.000.000 | 700.000.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 72.262.000 | 2.150.628.650 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |

5.4 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

| PHẢI THU VỀ CHO VAY | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 8.000.000.000 | - | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Tú Tú | 3.000.000.000 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 5.000.000.000 | - | - | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| PHẢI THU KHÁC | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 770.889.089 | - | 713.699.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 713.699.000 | - | 713.699.000 | - |
| Phải thu khác | 57.190.089 | - | - | - |
| b) Dài hạn | 10.292.389.183 | - | 20.986.818.848 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 10.292.389.183 | - | 20.986.818.848 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| PHẢI THU KHÁC (tiếp theo) | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| + Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam | 4.067.000.000 | | 10.745.000.000 | |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 5.021.659.177 | | 5.870.700.000 | |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 1.203.730.006 | | 555.400.000 | |
| + Các đơn vị khác | - | | 3.815.718.848 | |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Phải thu khác | | | - | |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 6.225.389.183 | | 6.426.100.000 | |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 5.021.659.177 | | 5.870.700.000 | |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 1.203.730.006 | | 555.400.000 | |

| 5.5 . HÀNG TỒN KHO | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 802.418.754 | - | 1.175.580.775 | - |
| Hàng hóa | 5.372.840.230 | | 18.143.752.839 | |
| Cộng | 6.175.258.984 | - | 19.319.333.614 | - |

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| + Công trình văn phòng chi nhánh Huế | - | 173.769.048 |
| + Mua bồn gas LPG | 9.934.512.054 | - |
| Cộng | 9.934.512.054 | 173.769.048 |

5.7 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | 94.327.181.818 | - | - | 94.327.181.818 |
| Quyền sử dụng đất | 89.200.704.545 | - | - | 89.200.704.545 |
| Nhà | 5.126.477.273 | - | - | 5.126.477.273 |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 94.327.181.818 | - | - | 94.327.181.818 |
| Quyền sử dụng đất | 89.200.704.545 | - | - | 89.200.704.545 |
| Nhà | 5.126.477.273 | - | - | 5.126.477.273 |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------|
| | | | | | | |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.368.765.148 | 22.171.896.713 | 6.672.068.894 | 554.731.571 | 42.455.000 | 39.809.917.326 |
| Tăng trong năm | 7.379.082.347 | 58.864.132.819 | - | - | - | 66.243.215.166 |
| - Mua trong năm | | 93.050.000 | | | | 93.050.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.379.082.347 | 58.771.082.819 | | | | 66.150.165.166 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm trong năm | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 17.747.847.495 | 81.036.029.532 | 6.672.068.894 | 554.731.571 | 42.455.000 | 106.053.132.492 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.113.582.780 | 12.303.053.997 | 1.812.908.697 | 290.432.787 | 27.831.600 | 18.547.809.861 |
| Tăng trong năm | 574.753.968 | 1.099.277.345 | 698.047.286 | 57.596.093 | 2.830.332 | 2.432.505.024 |
| - Số khấu hao trong năm | 574.753.968 | 1.099.277.345 | 698.047.286 | 57.596.093 | 2.830.332 | 2.432.505.024 |
| Giảm trong năm | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 4.688.336.748 | 13.402.331.342 | 2.510.955.983 | 348.028.880 | 30.661.932 | 20.980.314.885 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 6.255.182.368 | 9.868.842.716 | 4.859.160.197 | 264.298.784 | 14.623.400 | 21.262.107.465 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 13.059.510.747 | 67.633.698.190 | 4.161.112.911 | 206.702.691 | 11.793.068 | 85.072.817.607 |

• Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.660.412.826 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.925.795.445 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.9 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH***Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 1.818.181.818 | - | - | 1.818.181.818 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Mua trong năm</i> | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 1.818.181.818 | - | - | 1.818.181.818 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 1.818.181.812 | - | - | 1.818.181.812 |
| Tăng trong năm | - | - | 6 | - | - | 6 |
| - <i>Số khấu hao trong năm</i> | - | - | 6 | - | - | 6 |
| - <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 1.818.181.818 | - | - | 1.818.181.818 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | 6 | - | - | 6 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Cuối năm | | Đầu năm | | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------|---------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 433.750.000.000 | (4.921.970.389) | 286.250.000.000 | (14.399.187.609) | (*) | | | (*) |
| - Đầu tư vào Công ty con | 433.750.000.000 | (4.921.970.389) | 186.750.000.000 | (14.399.187.609) | (*) | | | (*) |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1) | 255.000.000.000 | (4.921.970.389) | 130.000.000.000 | (14.396.681.511) | (*) | | | (*) |
| + Công ty TNHH Trung Nam | 9.750.000.000 | - | 9.750.000.000 | (2.506.098) | (*) | | | (*) |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2) | 169.000.000.000 | - | 47.000.000.000 | - | (*) | | | (*) |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | 99.500.000.000 | - | (*) | | | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3) | - | - | 99.500.000.000 | - | (*) | | | (*) |

(1) Công ty mua thêm 6.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (sau đây gọi tắt là V-Gas) tương ứng với 125.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc Lê theo Nghị quyết số 01/10/2018/NQ - HĐQT ngày 12/10/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tổng số cổ phần đã mua đến 31/12/2018 của Công ty vào V-Gas là 19.250.000 Cổ phần, chiếm 85,56%.

(2) Công ty góp thêm 82.000.000 đồng tại Công ty TNHH Gas Miền Trung (nay là Công ty Cổ phần Gas Miền Trung) theo Nghị quyết số 01/05/2018 ngày 03/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 10/11/2018 Công ty mua thêm 4.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Tổng số cổ phần đã mua tính đến 31/12/2018 của Công ty vào Công ty Cổ phần Gas Miền Trung là 16.900.000 Cổ phần, chiếm 93,89%.

(3) Công ty chuyển nhượng toàn bộ 9.950.000 cổ phần tương đương 99.500.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái theo Nghị quyết số 01/3/2018/NQ-HĐQT-PMG ngày 28/03/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình kinh doanh |
|--------------------------------|--|--------------|------------------------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Số 1A/8 đường Châu Văn Lông, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai | 85,56% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Năm 2018, Công ty kinh doanh có lãi. Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty vẫn còn lỗ lũy kế |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam | 93,89% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Trung Nam | Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh | 65% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Kinh doanh có lãi |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 786.706.573 | 596.223.653 |
| - Các khoản khác | 786.706.573 | 596.223.653 |
| b) Dài hạn | 123.579.027.568 | 136.217.165.522 |
| - Chi phí vô hình phân bổ | 99.687.491.564 | 109.244.957.688 |
| - Chi phí kiểm định vô hình | 3.273.518.332 | 3.714.828.782 |
| - Chi phí bảo dưỡng vô hình | 2.691.310.466 | 2.365.038.833 |
| - Chi phí mua thương hiệu | 11.515.151.498 | 19.696.969.680 |
| - Chi phí dài hạn khác | 6.411.555.708 | 1.195.370.539 |
| Cộng | 124.365.734.141 | 136.813.389.175 |

| 5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 96.007.998.517 | 96.007.998.517 | 62.843.176.216 | 62.843.176.216 |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 56.661.202.407 | 56.661.202.407 | 8.981.946.797 | 8.981.946.797 |
| - Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông | 13.865.672.836 | 13.865.672.836 | 31.527.432.823 | 31.527.432.823 |
| - Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí | 22.442.104.425 | 22.442.104.425 | 20.541.790.551 | 20.541.790.551 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 3.039.018.849 | 3.039.018.849 | 1.792.006.045 | 1.792.006.045 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 741.300.000 | 741.300.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas | 741.300.000 | 741.300.000 | - | - |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 59.594.430.140 | 59.594.430.140 | 8.983.965.665 | 8.983.965.665 |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 56.661.202.407 | 56.661.202.407 | 8.981.946.797 | 8.981.946.797 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 2.933.227.733 | 2.933.227.733 | 2.018.868 | 2.018.868 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| 5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 28.110.954.481 | 28.110.954.481 | 6.470.284.058 | 6.470.284.058 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 24.672.240.941 | 24.672.240.941 | 6.356.545.854 | 6.356.545.854 |
| - KNHC ENGINEERING Co.,Ltd | 2.613.233.663 | 2.613.233.663 | - | - |
| - Đối tượng khác | 825.479.877 | 825.479.877 | 113.738.204 | 113.738.204 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | | | | |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 24.672.240.941 | 24.672.240.941 | 6.356.545.854 | 6.356.545.854 |

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Cuối năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 5.134.286.694 | 14.258.043.146 | 8.947.354.603 | 10.444.975.237 |
| - Thuế GTGT | 56.137.757 | 2.162.205.200 | 1.923.775.491 | 294.567.466 |
| - Thuế TNDN | 5.078.148.937 | 10.590.178.001 | 5.517.919.167 | 10.150.407.771 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.489.222.675 | 1.489.222.675 | - |
| - Tiền thuê đất | - | 7.686.393 | 7.686.393 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 8.750.877 | 8.750.877 | - |
| b) Phải thu | Đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Cuối năm |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 73.779.889 | - | 3.677.100 | 70.102.789 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 50.000.000 | 16.301.649 |
| - Kinh phí công đoàn | - | 14.265.349 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 50.000.000 | 2.036.300 |
| b) Dài hạn | 53.400.028.920 | 63.890.969.239 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 53.400.028.920 | 63.890.969.239 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 197.233.212.000 | 197.233.212.000 | 557.859.379.692 | 510.627.793.255 | 150.001.625.563 | 150.001.625.563 |
| Vay ngắn hạn | 188.400.000.000 | 188.400.000.000 | 549.026.167.692 | 503.340.469.255 | 142.714.301.563 | 142.714.301.563 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1) | 47.400.000.000 | 47.400.000.000 | 114.180.000.000 | 102.580.000.000 | 35.800.000.000 | 35.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2) | 122.900.000.000 | 122.900.000.000 | 364.596.482.194 | 324.426.482.194 | 82.730.000.000 | 82.730.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3) | - | - | 9.449.685.498 | 11.803.987.061 | 2.354.301.563 | 2.354.301.563 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4) | 18.100.000.000 | 18.100.000.000 | 60.800.000.000 | 64.530.000.000 | 21.830.000.000 | 21.830.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.833.212.000 | 8.833.212.000 | 8.833.212.000 | 7.287.324.000 | 7.287.324.000 | 7.287.324.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5) | 7.993.212.000 | 7.993.212.000 | 7.993.212.000 | 7.287.324.000 | 7.287.324.000 | 7.287.324.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6) | 840.000.000 | 840.000.000 | 840.000.000 | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | 20.974.422.000 | 20.974.422.000 | 6.480.000.000 | 9.690.276.000 | 24.184.698.000 | 24.184.698.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5) | 18.044.422.000 | 18.044.422.000 | 2.500.000.000 | 8.640.276.000 | 24.184.698.000 | 24.184.698.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6) | 2.930.000.000 | 2.930.000.000 | 3.980.000.000 | 1.050.000.000 | - | - |
| Cộng | 218.207.634.000 | 218.207.634.000 | 564.339.379.692 | 520.318.069.255 | 174.186.323.563 | 174.186.323.563 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/18007/NHNT ngày 11/01/2018 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo theo 3 Hợp đồng thế chấp sau: (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BDDG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BDDG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại 351 Phan Châu Trinh, p. Bình Hiệp, q. Hải Châu, tp Đà Nẵng
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1786362/HĐTD ngày 19/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày cấp hạn mức Hợp đồng này. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1786362/HĐBĐ ký ngày 19/06/2018.
- (3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ 3 là bất động sản 139 Triệu Nữ Vương, p. Hải Châu 2, q. Hải Châu, tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐTĐHM/NHCT480- PETRO MIỀN TRUNG ký ngày 25/12/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/12/2017 đến ngày 20/12/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong HĐĐD cụ thể theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của khoản vay quy định tại 2 Hợp đồng bảo đảm là Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 11/07/2017 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 24/07/2017.
- (5) Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK. BDDN.79.080217.
- (6) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền MMTB, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 330.000.000.000 | | | | 33.151.027.151 | 363.151.027.151 |
| Tăng vốn năm trước | | | | | - | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 28.033.566.182 | 28.033.566.182 |
| Tăng khác | | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 330.000.000.000 | | | | 61.184.593.333 | 391.184.593.333 |
| Tăng vốn trong năm nay | 49.498.470.000 | | | | | 49.498.470.000 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 35.355.881.257 | 35.355.881.257 |
| Tăng khác | | | | | - | - |
| Giảm trong năm nay (*) | | | | | 49.498.470.000 | 49.498.470.000 |
| Giảm khác | | | | | - | - |
| Số dư cuối năm | 379.498.470.000 | | | | 47.042.004.590 | 426.540.474.590 |

(*) Theo nghị quyết số 01A/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 của Đại hội đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Miền Trung và được Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 328/QĐ- SGDHCM ngày 24/08/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| Cộng | | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 49.498.470.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 49.498.470.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.949.847 | 33.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.949.847 | 33.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.949.847 | 33.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.949.847 | 33.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.949.847 | 33.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| a) Doanh thu | 836.215.569.595 | 579.980.943.485 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 827.403.125.478 | 576.549.300.426 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.812.444.117 | 3.431.643.059 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | 366.940.533.870 | 260.298.597.162 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 279.862.461.203 | 164.906.128.978 |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 11.035.742.667 | - |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 76.042.330.000 | 95.392.468.184 |
| 6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thương mại | 743.221.819 | 1.066.374.496 |
| Giảm giá hàng bán | 43.181.818 | - |
| Cộng | 786.403.637 | 1.066.374.496 |
| 6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng đã bán | 762.852.171.309 | 507.472.399.591 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 757.615.695.891 | 505.777.384.609 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.236.475.418 | 1.695.014.982 |
| Cộng | 762.852.171.309 | 507.472.399.591 |
| 6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 59.167.732 | 3.748.400.955 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 9.950.000.000 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 4.538.833.565 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 99.595.738 | - |
| Cộng | 14.647.597.035 | 3.748.400.955 |
| 6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 14.492.019.313 | 10.423.269.564 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 113.336.160 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.944.357 | - |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư | (9.509.607.989) | 4.996.073.964 |
| Cộng | 5.102.691.841 | 15.419.343.528 |
| 6.6 . THU NHẬP KHÁC | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 120.454.536 |
| - Tiền lãi chậm thanh toán | - | 1.861.519.815 |
| - Phân bổ cược vỡ bình gas | 6.703.961.474 | 6.402.167.151 |
| - Các khoản khác | 66.946.920 | - |
| Cộng | 6.770.908.394 | 8.384.141.502 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| 6.7 . CHI PHÍ KHÁC | | Năm nay | Năm trước |
|---|-----|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí cước vỏ bình | | 6.972.728.385 | |
| - Các khoản khác | | 30.782.395 | 38.110.487 |
| Cộng | | 7.003.510.780 | 38.110.487 |
| 6.8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | Năm nay | Năm trước |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | 7.133.966.125 | 6.487.183.614 |
| Chi phí nhân viên | | 3.512.605.664 | 3.156.542.305 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý | | 15.874.036 | 274.763.607 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 490.380.611 | 504.830.889 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 2.212.308.065 | 1.252.078.549 |
| Chi phí bằng tiền khác | | 902.797.749 | 1.298.968.264 |
| b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | 28.809.272.074 | 26.578.588.877 |
| Chi phí nhân viên | | 1.424.540.050 | 1.189.800.817 |
| Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu | | 17.966.829.063 | 18.908.266.720 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 1.517.531.124 | 2.179.004.589 |
| Chi phí bảo hành | | - | 1.787.528.783 |
| Chi phí bán hàng khác | | 7.900.371.837 | 2.513.987.968 |
| 6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 1.383.678.722 | 1.442.021.912 |
| Chi phí nhân công | | 6.330.990.464 | 5.545.012.002 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 2.432.505.030 | 3.122.485.382 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 24.626.998.859 | 22.450.035.633 |
| Chi phí bằng tiền khác | | 8.803.169.586 | 3.812.956.232 |
| Cộng | | 43.577.342.661 | 36.372.511.161 |
| 6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 45.946.059.258 | 35.051.485.349 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.004.830.746 | 38.110.487 |
| + <i>Chi phí không được trừ</i> | | 7.004.830.746 | 38.110.487 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | | 52.950.890.004 | 35.089.595.836 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành | | 10.590.178.001 | 7.017.919.167 |

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

| Năm nay |
|-----------------|
| 555.506.167.692 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

| Năm nay |
|-----------------|
| 511.484.857.255 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng này.

8.2 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

(1) Công ty mua thêm 6.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (sau đây gọi tắt là V-Gas) tương ứng với 125.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc Lê theo Nghị quyết số 01/10/2018/NQ - HĐQT ngày 12/10/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tổng số cổ phần đã mua đến 31/12/2018 của Công ty vào V-Gas là 19.250.000 Cổ phần, chiếm 85,56%.

(2) Công ty góp thêm 82.000.000.000 đồng tại Công ty TNHH Gas Miền Trung (nay là Công ty Cổ phần Gas Miền Trung) theo Nghị quyết số 01/05/2018 ngày 03/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 10/11/2018 Công ty mua thêm 4.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Tổng số cổ phần đã mua tính đến 31/12/2018 của Công ty vào Công ty Cổ phần Gas Miền Trung là 16.900.000 Cổ phần, chiếm 93,89%.

(3) Công ty chuyển nhượng toàn bộ 9.950.000 cổ phần tương đương 99.500.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái theo Nghị quyết số 01/3/2018/NQ-HĐQT-PMG ngày 28/03/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

| Năm nay | CHỈ TIÊU | HUẾ | BÌNH ĐỊNH | QUẢNG NAM | QUẢNG TRỊ | TỔNG CỘNG |
|-----------|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 33.418.980.900 | 42.004.211.249 | 682.224.241.041 | 78.568.136.405 | 836.215.569.595 |
| | Các khoản giảm trừ doanh thu | 710.920.001 | - | 40.909.091 | 34.574.545 | 786.403.637 |
| | Giá vốn hàng bán | 30.553.712.034 | 40.606.450.874 | 617.126.863.323 | 74.565.145.078 | 762.852.171.309 |
| | Lợi nhuận gộp | 2.154.348.865 | 1.397.760.375 | 65.056.468.627 | 3.968.416.782 | 72.576.994.649 |
| | Tổng tài sản | | | | | 833.503.365.745 |
| | Nợ phải trả | | | | | 406.962.891.155 |
| | Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | 73.932.470.311 |
| | Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | 15.219.098.905 |
| Năm trước | CHỈ TIÊU | | BÌNH ĐỊNH | QUẢNG NAM | QUẢNG TRỊ | TỔNG CỘNG |
| | Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | | 35.550.454.645 | 453.075.128.924 | 91.355.359.916 | 579.980.943.485 |
| | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 226.212.682 | 840.161.814 | 1.066.374.496 |
| | Giá vốn hàng bán | | 34.128.999.537 | 385.811.360.987 | 87.532.039.067 | 507.472.399.591 |
| | Lợi nhuận gộp | | 1.421.455.108 | 67.037.555.255 | 2.983.159.035 | 71.442.169.398 |
| | Tổng tài sản | | | | | 703.725.934.752 |
| | Nợ phải trả | | | | | 312.541.341.419 |
| | Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | 94.555.411.418 |
| | Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | 3.122.485.382 |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngày 31/12/2018 | 53.444.843.202 | 444.042.389.183 | 497.487.232.385 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.823.728.641 | | 16.823.728.641 |
| Phải thu khách hàng | 35.850.225.472 | - | 35.850.225.472 |
| Đầu tư | - | 433.750.000.000 | 433.750.000.000 |
| Phải thu khác | 770.889.089 | 10.292.389.183 | 11.063.278.272 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Trừ: | - | (4.921.970.389) | (4.921.970.389) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (4.921.970.389) | (4.921.970.389) |
| Tổng cộng | 53.444.843.202 | 439.120.418.794 | 502.409.202.774 |
| Ngày 31/12/2018 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 197.233.212.000 | 20.974.422.000 | 218.207.634.000 |
| Phải trả người bán | 96.007.998.517 | 741.300.000 | 96.749.298.517 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 50.000.000 | 53.400.028.920 | 53.450.028.920 |
| Tổng cộng | 293.291.210.517 | 75.115.750.920 | 368.406.961.437 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (239.846.367.315) | 364.004.667.874 | 134.002.241.337 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
| Ngày 01/01/2018 | 105.426.638.111 | 307.236.818.848 | 412.663.456.959 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.003.778.987 | | 13.003.778.987 |
| Phải thu khách hàng | 91.709.160.124 | - | 91.709.160.124 |
| Đầu tư | - | 286.250.000.000 | 286.250.000.000 |
| Phải thu khác | 713.699.000 | 20.986.818.848 | 21.700.517.848 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Trừ: | - | (14.399.187.609) | (14.399.187.609) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (14.399.187.609) | (14.399.187.609) |
| Tổng cộng | 105.426.638.111 | 292.837.631.239 | 427.062.644.568 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Ngày 01/01/2018

| | | | |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 150.001.625.563 | 24.184.698.000 | 174.186.323.563 |
| Phải trả người bán | 62.843.176.216 | - | 62.843.176.216 |
| | 16.301.649 | 63.890.969.239 | 63.907.270.888 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | | | |
| Tổng cộng | 212.861.103.428 | 88.075.667.239 | 300.936.770.667 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (107.434.465.317) | 204.761.964.000 | 126.125.873.901 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 | 31/12/2018 | 01/01/2018 | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 | | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.913.503.744 | 113.409.677.972 | 46.913.503.744 | 113.409.677.972 | |
| Tài sản tài chính khác | | | | | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 428.828.029.611 | 271.850.812.391 | (*) | (*) | (*) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 | |
| Tổng cộng | 500.565.261.996 | 398.264.269.350 | (*) | (*) | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | 218.207.634.000 | 174.186.323.563 | 218.207.634.000 | 174.186.323.563 | |
| Phải trả người bán | 96.749.298.517 | 62.843.176.216 | 96.749.298.517 | 62.843.176.216 | |
| Phải trả khác | 53.450.028.920 | 63.907.270.888 | 53.450.028.920 | 53.450.028.920 | |
| Tổng cộng | 368.406.961.437 | 300.936.770.667 | 368.406.961.437 | 290.479.528.699 | |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Cổ đông, thành viên lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung |

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Đơn vị tính: VND Giá trị |
|--|----------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Thu lãi cho vay | 182.218.000 |
| | Thu tiền vay | 36.790.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đức Trọng | Bán hàng | 1.593.657.536 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đông Xuyên | Bán hàng | 419.435.567 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ | Mua hàng | 16.746.552 |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | Bán hàng | 76.042.330.000 |
| | Lãi chậm trả | 3.511.104.318 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Bán hàng | 277.849.368.100 |
| | Mua lại khoản đầu tư | 40.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Mua hàng | 1.991.200.000 |
| | Bán hàng | 11.035.742.667 |
| | Mua hàng | 360.902.393.070 |

b) Thu nhập chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Năm nay VND |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Tổng Giám đốc | 206.400.000 |
| Tổng cộng | | 206.400.000 |

Ngoài ra, các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc không có thu nhập tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung.

8.6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

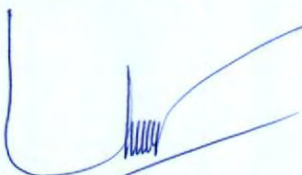
Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thuỳ